

Số: 75...../2017/CV-PC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2016 của Rong Viet.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : VDS
Trụ sở chính : Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08.6.299.2006 Fax: 08.6.291.7986
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại di động : 0913832473
Điện thoại cơ quan : 08.6299 2006 (Ext: 1345)

Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.
- Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015.

Địa chỉ website đăng tải nội dung Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 và giải trình chênh lệch lợi nhuận: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.


TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾU

RONGVIET
SECURITIES



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2016



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,882,070,880	6,349,440,458	53,612,118,137	26,161,350,342
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	B.7.36.1	550,095,307	5,626,249,729	42,328,974,155	12,184,968,515
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC	1.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	B.7.36.3	1,331,975,573	723,190,729	11,283,143,982	13,976,381,827
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		40,903,260,160	13,036,585,184	110,358,443,341	44,291,683,270
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	B.7.36.4	12,740,773,616	9,502,356,308	48,945,610,120	37,510,171,249
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	B.7.36.4	-	2,894,352,900	3,000,000,000	2,894,352,900
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	B.7.36.4	1,770,154,413	1,170,092,430	5,628,981,362	3,914,767,770
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	B.7.36.4	1,922,772,727	1,891,818,182	6,889,727,272	3,343,636,363
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.36.4	158,295,289	276,887,223	713,593,227	1,110,412,549
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		59,377,327,085	35,121,532,685	229,148,473,459	119,226,374,443
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		9,420,099,795	(308,272,520)	18,406,036,380	7,012,323,901
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.36.1	1,152,632,970	22,103,881,757	5,392,279,405	24,421,387,672
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	21.2	B.7.36.2	8,267,466,825	(22,412,154,277)	13,013,756,975	(17,409,063,771)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		16,157,302,758	12,686,162,207	52,997,371,945	31,073,886,923
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		484,643,420	401,332,940	1,987,550,274	1,219,249,580
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		11,985,551,481	7,754,335,677	42,338,260,891	28,173,107,391
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	180,000,000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		144,328,946	-	450,231,499	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,679,063,396	1,544,811,158	5,786,971,449	4,120,408,957
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		1,585,960,290	1,280,724,176	5,121,995,390	4,224,300,546
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,761,385,905	2,409,424,148	7,165,347,404	8,302,538,206
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		43,218,335,991	25,768,517,786	134,433,765,232	84,125,815,504
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.36.5	1,549,098,736	2,315,408,284	8,266,797,949	7,903,331,755
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,549,098,736	2,315,408,284	8,266,797,949	7,903,331,755
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	B.7.37		10,663,566,717	8,911,802,002	42,167,389,178	30,632,730,224
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)						
70			7,044,523,113	2,756,621,181	60,814,116,998	12,371,160,470
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.38	497,931,002	5,000,056	587,033,540	26,017,234
8.2. Chi phí khác	72	B.7.39	2,100,060	3	51,066,610	10,922,505
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		495,830,942	5,000,053	535,966,930	15,094,729
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90			7,540,354,055	2,761,621,234	61,350,083,928	12,386,255,199
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		15,807,820,880	(19,650,533,043)	74,363,840,903	(5,022,808,572)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(8,267,466,825)	22,412,154,277	(13,013,756,975)	17,409,063,771
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			2,337,218,671	(8,506,770,145)	12,043,517,596	(8,506,770,145)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,337,218,671	-	3,536,747,451	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	(8,506,770,145)	8,506,770,145	(8,506,770,145)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200			5,203,135,384	11,268,391,379	49,306,566,332	20,893,025,344
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 5%)	202		4,930,656,634	-	4,930,656,634	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
300			-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	305		-	-	-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	306		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->306)	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		74	277	704	574
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		74	277	704	574

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hiếu

MINH HIỀN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,562,665,911,314	976,274,988,243
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,428,040,695,023	841,286,272,875
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	248,012,673,266	241,819,134,521
1.1. Tiền	111.1		248,012,673,266	81,819,134,521
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	160,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.2	335,565,864,659	99,911,875,543
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.3	861,420,252,720	508,453,622,392
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(28,610,104,426)	(26,602,182,963)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	4,145,678,317	10,789,742,146
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5	2,484,000,000	9,582,750,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5	1,661,678,317	1,206,992,146
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các TSTC phát sinh trong kỳ	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,661,678,317	1,206,992,146
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5	5,843,493,487	6,179,827,003
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	3,641,045,478	2,712,462,711
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130	A.7.7	134,625,216,291	134,988,715,368
1. Tạm ứng	131		132,955,166,000	132,050,815,271
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,619,001,959	2,882,344,507
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48,550,000	48,550,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		2,498,332	7,005,590
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		30,569,517,429	37,074,571,443

Handwritten mark

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,410,029,791	13,526,134,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.8	9,577,738,069	10,033,518,916
- Nguyên giá	222		32,741,559,294	32,455,626,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(23,163,821,225)	(22,422,107,565)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.9	3,832,291,722	3,492,615,291
- Nguyên giá	228		11,707,841,628	10,124,060,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,875,549,906)	(6,631,445,337)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		170,157,163	170,157,163
V. Tài sản dài hạn khác	250		16,989,330,475	23,378,280,073
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.10	2,734,871,664	2,656,871,664
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.11	245,182,746	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.12	-	8,506,770,145
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.13	14,009,276,065	12,214,638,264
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,593,235,428,743	1,013,349,559,686
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		830,374,427,069	299,795,124,344
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		829,840,256,069	299,173,141,344
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	74,990,100,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.14	-	74,990,100,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần Nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.14	503,120,000,000	80,780,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	20,037,277,465	810,000,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,717,240,560	616,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.16	5,308,043,049	1,401,782,303
11. Phải trả người lao động	323		7,796,755	7,796,755
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.17	8,037,734,900	3,673,782,456
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.18	291,612,163,340	136,893,179,830
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		534,171,000	621,983,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần Nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		534,171,000	621,983,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		762,861,001,674	713,554,435,342
I. Vốn chủ sở hữu	410		762,861,001,674	713,554,435,342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	A.7.19	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		700,000,000,000	700,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9,240,118,792	9,240,118,792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần Vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4,622,486,592	2,157,158,275
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4,622,486,592	2,157,158,275
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.20	44,375,909,698	-
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		68,930,268,960	11,540,602,287
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(24,554,359,262)	(11,540,602,287)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,593,235,428,743	1,013,349,559,686
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		70,000,000	70,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.21	87,575,160,000	41,022,530,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		87,575,160,000	36,211,530,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		-	4,811,000,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6		-	-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.22	19,120,000	4,530,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		19,120,000	4,530,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.23	8,963,800,000	800,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.24	48,442,510,000	49,762,510,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.25	535,370,000	1,008,250,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.26	829,656,532	811,804,519
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		492,727,356	455,571,747
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		3,380,298	4,493,507

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		233,913,148	255,521,346
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		90,846,126	90,846,126
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8,789,604	5,371,793
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.27	27,552,795	26,507,988
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		14,356,679	12,286,723
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		13,196,116	14,221,265
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.28	8,744,896	6,377,944
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.29	5,290,131	6,763,383
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		289,067,982,252	238,629,977,652
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.30	265,493,738,775	219,624,056,410
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		265,493,738,775	219,624,056,410
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	A.7.30	15,080,839,725	19,005,921,242
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		14,887,810,194	18,518,327,065
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		193,029,531	487,594,177
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	A.7.31	8,493,403,752	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	A.7.32	286,541,231,166	235,835,303,886
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		285,923,507,805	235,835,303,886
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		617,723,361	-
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-

CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
12. Phải trả vay CTCK	034	A.7.34	863,081,931,037	509,430,308,980
13. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.33	2,526,751,086	2,794,673,766

NGƯỜI LẬP BIỂU


Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hiếu



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		383,276,000,000	709,240,118,792	325,964,118,792		-		709,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		349,799,870,000	700,000,000,000	350,200,130,000		-		700,000,000,000	700,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		33,476,130,000	9,240,118,792	(24,236,011,208)		-		9,240,118,792	9,240,118,792
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2,157,158,275	2,157,158,275	-		2,465,328,317		2,157,158,275	4,622,486,592
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,157,158,275	2,157,158,275	-		2,465,328,317		2,157,158,275	4,622,486,592
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(45,129,036,552)	-	45,129,036,552		44,375,909,698		-	44,375,909,698
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(16,179,370,494)	11,540,602,287	27,719,972,781		57,389,666,673		11,540,602,287	68,930,268,960
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(28,949,666,058)	(11,540,602,287)	17,409,063,771		(13,013,756,975)		(11,540,602,287)	(24,554,359,262)
Cộng		342,461,279,998	713,554,435,342	371,093,155,344	-	49,306,566,332	-	713,554,435,342	762,861,001,674
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lô) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									



Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		61,350,083,928	12,386,255,199
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		3,498,278,575	(4,329,955,794)
- Khấu hao TSCĐ	3		4,894,594,971	4,460,328,255
- Các khoản dự phòng	4		2,007,921,463	6,859,692,210
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		5,382,112,246	(2,099,733,325)
(-) Lãi, (+) lỗ từ hoạt động đầu tư & đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết	7		(8,786,350,105)	(13,550,242,934)
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		13,013,756,975	(17,409,063,771)
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		13,013,756,975	(17,409,063,771)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(423,026,340,283)	(29,644,463,055)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		(248,667,746,091)	70,289,588,944
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(352,966,630,328)	(110,483,055,071)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		7,098,750,000	(9,582,750,000)

2/6

CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 năm 2016

(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(454,686,171)	(1,206,992,146)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		336,333,516	(2,862,829,290)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(928,582,767)	36,295,134,977
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(899,843,471)	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	41			
(+) Tăng, (-) giảm vay tài sản tài chính	42			
(+) Tăng, (-) giảm Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần	43			
(+) Tăng, (-) giảm Trái phiếu phát hành	44			
(+) Tăng, (-) giảm vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	46		19,227,277,465	(4,121,399,958)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		369,513,295	(337,631,412)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	49			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		155,731,912,070	(5,574,226,048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(1,872,637,801)	(2,060,303,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(345,164,220,805)	(38,997,227,421)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,809,438,400)	(5,304,603,880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		550,500,001	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		8,266,797,949	13,550,242,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		4,007,859,550	8,245,639,054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			350,200,130,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		1,418,376,519,780	1,451,608,477,886
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,418,376,519,780	1,451,608,477,886
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,071,026,619,780)	(1,580,672,001,581)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,071,026,619,780)	(1,580,672,001,581)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		347,349,900,000	221,136,606,305
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		6,193,538,745	190,385,017,938
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		241,819,134,521	51,434,116,583

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		241,819,134,521	51,434,116,583
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		81,819,134,521	51,434,116,583
- Các khoản tương đương tiền	102.2		160,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		248,012,673,266	241,819,134,521
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		248,012,673,266	241,819,134,521
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		248,012,673,266	81,819,134,521
- Các khoản tương đương tiền	104.2			160,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách	1		3,578,212,974,783	2,714,796,185,810
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách	2		(3,582,138,056,300)	(1,866,079,603,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		45,869,682,365	(888,150,320,412)
8. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		378,450,212,749	205,611,421,888
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(369,956,808,997)	(191,630,262,084)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		50,438,004,600	(25,452,578,398)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		238,629,977,652	264,082,556,050
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		238,629,977,652	264,082,556,050
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		219,624,056,410	262,317,183,105
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	35		19,005,921,242	1,765,372,945
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36			
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		289,067,982,252	238,629,977,652
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		289,067,982,252	238,629,977,652
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		265,493,738,775	219,624,056,410
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	45		15,080,839,725	19,005,921,242
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		8,493,403,752	
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỔNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 Năm 2016

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rổng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK:

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành năm 2006 và sửa đổi, bổ sung ngày 04/2007 (lần thứ nhất), 06/2007 (lần thứ hai), 24/03/2008 (lần thứ ba), 06/03/2010 (lần thứ tư), 16/08/2010 (lần thứ năm), 18/04/2012 (lần thứ sáu), 12/04/2013 (lần thứ bảy), 20/01/2016 (lần thứ tám).

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nội	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rổng Việt - CN Hà Nội	Tầng 2-3-4, 2C Thái Phiên, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Nha Trang	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rổng Việt - CN Nha Trang	50Bis Yersin, Nha Trang, Khánh Hòa
3	Chi nhánh Cần Thơ	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rổng Việt - CN Cần Thơ	Tầng 08 Số 95-97-99 Võ Văn Tấn, P. Tân An, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2007 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện ngay khi phát sinh.

4.2.2. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210, cụ thể như sau :

Nhóm nợ		Tiêu chí phân loại
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	Nợ được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi cả nợ gốc và lãi đúng hạn và có khả năng tổn thất
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	Nợ được đánh giá có khả năng tổn thất cao
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi, mất vốn

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.2.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Phương pháp trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng chung bằng 0,75% dư nợ các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4 theo phương pháp hướng dẫn của Thông tư 210 do chưa có hướng dẫn cụ thể về thời điểm thực hiện trích lập và lộ trình trích lập dự phòng. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Công ty đã gửi các Công văn cho Vụ chế độ kế toán và kiểm toán của Bộ Tài chính và UBCK để nghị chưa thực hiện trích lập dự phòng chung cho kỳ kế toán sáu tháng.

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

4.2.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm các chi phí để xây dựng chuỗi nhận dạng thương hiệu của Công ty.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính là tài sản đáp ứng được các yêu cầu về ghi nhận tài sản cố định và phải thỏa mãn thêm các điều kiện là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính :

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- + Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.
- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thoả mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:
 - + Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đến bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;
 - + Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;
 - + Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.
- Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất biên đi vay của Bên thuê tài sản để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính, như chi phí đàm phán ký hợp đồng được ghi nhận vào nguyên giá tài sản đi thuê.
- Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty công, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, CTCK phải đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại và giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn được kế toán là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ :

+ nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, CTCK phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua);

+ nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, CTCK phải kế toán như giao dịch nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...);

+ nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), CTCK phải kế toán như giao dịch thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư (ghi nhận lãi, lỗ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền ký quỹ không thuộc tài sản của CTCK. CTCK có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của CTCK.

Chỉ nhận ký quỹ bằng tiền theo cam kết của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật chứng khoán hoặc pháp luật khác có liên quan hiện hành.

Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đối tượng có liên quan theo cam kết của các Hợp đồng kinh tế ký kết, CTCK phải gửi kịp thời các số tiền nhận được vào tài khoản tiền gửi riêng biệt về nhận ký quỹ của các đối tượng và có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

- 4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**
- 4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**
- 4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**
Do CTCK ghi nhận bán TSTC vào ngày T nên toàn bộ giá trị TSTC khớp lệnh bán phải được ghi nhận thông qua tài khoản phải thu do bán các TSTC.
- 4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**
Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC của CTCK.
- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
Cổ tức được chia tính từ ngày được hưởng quyền.
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận, đã qua ngày nhận tiền nhưng chưa nhận được tiền.
. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận chưa đến ngày nhận tiền.
- 4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**
Ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch các TSTC, CTCK phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản nợ phải thu khác như tài sản thiếu chờ xử lý...
- 4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**
Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập)
- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là :
- +Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
 - +CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được.
 - +Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.
- Mức lập dự phòng cá khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo trình bày tại mục 4.2.8.
- 4.9.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.
- 4.9.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:**
Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC.
- 4.9.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**
Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính
- 4.9.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:**
Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi khác.
- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**
Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK.
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**
- 4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- 4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**
- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện (LNĐTH) :

LNĐTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện (LNCTH):

LNCTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.11.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ hoặc thời điểm cuối kỳ kế toán.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.11.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho CSH tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán.

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ) là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ kế toán.

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GDCK, trang web của tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, gồm : các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ này đòi được,...

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Gồm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác...

b. **Ghi nhận chi phí khác:**

Gồm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

5. Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
§. Các khoản cho vay và phải thu: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
§ Tài sản sẵn sàng để bán: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là
- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

§ Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông
§ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

5 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì các khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (xem mục 4.2)

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
- 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:
- 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:
- 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	103,393,813	51,909,102
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	237,579,345,783	81,556,566,960
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10,329,933,670	210,658,459
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	160,000,000,000
Cộng	248,012,673,266	241,819,134,521

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>Đơn vị cổ phiếu</i>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong <i>VND</i>
a) Cửa CTCK	2,725,243	75,175,405,967
- Cổ phiếu	2,725,243	75,175,405,967
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa Nhà đầu tư	432,468,621	7,492,192,449,700
- Cổ phiếu	431,168,621	7,356,652,649,700
- Trái phiếu	1,300,000	135,539,800,000
- Chứng khoán khác	-	-

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1/ Cổ phiếu niêm yết	294,677,745,858	275,079,502,490	43,889,297,562	41,608,872,809
2/ Cổ phiếu chưa niêm yết	65,442,478,063	60,626,658,800	67,563,180,268	59,629,939,341
Cộng	360,120,223,921	335,706,161,290	111,452,477,830	101,238,812,150

7.3.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
1	FVTPL	360,120,223,921	335,706,161,290	140,296,631	24,554,359,262	335,706,161,290	111,452,477,830	101,238,812,150	1,326,936,607	11,540,602,287	101,238,812,150
1	Cổ phiếu	360,120,223,921	335,706,161,290	140,296,631	24,554,359,262	335,706,161,290	111,452,477,830	101,238,812,150	1,326,936,607	11,540,602,287	101,238,812,150
	Cổ phiếu niêm yết	294,677,745,858	275,079,502,490	129,157,145	19,727,400,513	275,079,502,490	43,889,297,562	41,608,872,809	679,791,921	2,960,379,989	41,608,709,494
	CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	12,040,506,755	8,025,262,150	-	4,015,244,605	8,025,262,150	294,697	145,600	-	149,097	145,600
	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	60,744,102,850	60,413,883,500	-	330,219,350	60,413,883,500	1,866,359	1,868,800	2,441	-	1,868,800
	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ (FPT)	53,618,967,590	52,805,984,000	-	812,983,590	52,805,984,000	787,879	869,400	81,521	-	869,400
	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HNG)	7,688,484,571	5,579,938,000	-	2,108,546,571	5,579,938,000	-	-	-	-	-
	CTCP CN Cao Su Miền Nam (CSM)	24,226,434,699	21,605,514,750	-	2,620,919,949	21,605,514,750	130,140	148,200	18,060	-	148,200
	CTCP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN)	18,447,484,520	15,633,521,900	-	2,813,962,620	15,633,521,900	282,060	306,000	23,940	-	306,000
	CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức (TDH)	6,743,786,603	6,089,267,400	-	654,519,203	6,089,267,400	168,253	151,800	-	16,453	151,800
	CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	61,103,783,894	56,754,997,600	-	4,348,786,294	56,754,997,600	692,801	896,000	203,199	-	896,000
	CTCP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	16,687,183,216	15,870,141,000	-	817,042,216	15,870,141,000	215,896	296,800	80,904	-	296,800
	Cty CP Ánh Dương Việt Nam (VNS)	19,974,742,744	19,846,163,200	-	128,579,544	19,846,163,200	486,990	547,200	60,210	-	547,200
	CTCP Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV)	6,161,310,730	6,206,696,000	45,385,270	-	6,206,696,000	265,680	404,000	138,320	-	404,000
	CTCP Long Hậu (LHG)	3,500,783,480	2,722,663,350	-	778,120,130	2,722,663,350	97,200	154,800	57,600	-	154,800
	Ngân Hàng TM CP Quân Đội (MBB)	19,014,093	19,362,000	347,907	-	19,362,000	7,250,897,219	7,301,007,400	50,110,181	-	7,301,007,400
	Tổng CTCP DVKT đầu khí (PVVS)	1,888,798,828	1,644,034,400	-	244,764,428	1,644,034,400	634,500	634,500	-	66,700	567,800
	CTCP Xi măng Bim Sơn (BCC)	898,073,800	862,575,000	-	35,498,800	862,575,000	-	-	-	-	-
	CTCP Viglacera Tiên Sơn (VIT)	618,082,800	633,732,000	15,649,200	-	633,732,000	82,800	82,800	15,700	-	98,500
	CTCP Sông Đà 10 (SDT)	93,198,460	100,247,400	7,048,940	-	100,247,400	278,460	278,460	46,540	-	325,000
	Cổ phiếu khác	223,006,225	265,518,840	60,725,828	18,213,213	265,518,840	36,632,116,628	34,301,081,049	628,953,305	2,960,147,739	34,300,922,194
	Cổ phiếu chưa niêm yết	65,442,478,063	60,626,658,800	11,139,486	4,826,958,749	60,626,658,800	67,563,180,268	59,629,939,341	647,144,686	8,580,222,298	59,630,102,656
	CTCP XNK Thủy Sản Cấn Thơ(CASEAMEX)	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000
	CTCP đầu tư và phát triển miền Trung(CER)	-	-	-	-	-	2,472,272,700	792,000,000	-	1,680,272,700	792,000,000
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đổng Phú(DORUFOAM)	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000
	CTCP Bất động sản E Xim (EXIMLAND)	47,543,815,300	46,665,000,000	-	878,815,300	46,665,000,000	47,543,815,300	44,530,000,000	-	3,013,815,300	44,530,000,000
	CTCP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui(NHAVUI)	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000	4,556,027,180	2,880,000,000	-	1,676,027,180	2,880,000,000
	CTCP Sản Sứ Thủy Tinh Việt Nam (VINACEGLASS)	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	1,900,000,000
	Tổng CT Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	1,829,310,000	1,771,870,000	-	57,440,000	1,771,870,000	-	-	-	-	-
	Tổng CTCP May Việt Tiến (VGG)	1,211,557,000	1,222,400,000	10,843,000	-	1,222,400,000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu khác	18,471,583	4,091,800	296,486	14,676,269	4,091,800	2,707,768,088	3,344,642,341	647,144,686	10,107,118	3,344,805,656
	Tổng cộng	360,120,223,921	335,706,161,290	140,296,631	24,554,359,262	335,706,161,290	111,452,477,830	101,238,812,150	1,326,936,607	11,540,602,287	101,238,812,150

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.3 Các loại tài sản tài chính

7.3.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	861,420,252,720	832,810,148,294	508,453,622,392	481,851,439,429
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	812,632,458,420	784,022,353,994	450,054,116,890	423,451,933,927
	48,787,794,300	48,787,794,300	58,399,505,502	58,399,505,502

A. 7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hợp tác đầu tư	(28,610,104,426)	(26,602,182,963)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015	Số dự phòng				Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư						
<i>Đinh Thị Thu Hồng</i>	10,000,000,000	-	-	-	-	-
<i>Đậu Khánh Thiện</i>	10,000,000,000	-	-	-	-	-
<i>Trần Quốc Tân</i>	12,210,000,000	12,210,000,000	-	-	12,210,000,000	12,210,000,000
<i>Nguyễn Hồng Mai</i>	8,587,695,000	6,684,096,600	1,681,601,539	-	8,365,698,139	8,587,695,000
<i>Trần Đức Lợi</i>	3,496,837,634	-	-	-	-	3,496,837,634
<i>Phạm Thị Kim Xuân</i>	2,601,061,121	-	-	-	-	224,984,370
<i>Phạm Công Khanh</i>	2,576,209,616	2,576,209,616	-	-	2,576,209,616	2,576,209,616
<i>Lê Phương Lan</i>	2,259,765,992	1,293,877,092	476,455,705	551,372,466	1,218,960,331	1,688,609,567
<i>Nguyễn Thị Lý</i>	1,643,644,606	1,250,764,606	347,062,130	-	1,597,826,736	1,643,644,306
<i>Vương Đáng</i>	1,544,620,920	1,544,620,920	-	-	1,544,620,920	1,544,620,920
<i>Đào Thị Hồ Hương</i>	1,047,574,791	381,326,791	175,014,400	178,494,800	377,846,391	953,106,791
<i>Nguyễn Thu Hiền</i>	616,332,296	551,052,296	57,660,655	-	608,712,951	616,325,496
<i>Trần Trung Nghĩa</i>	109,137,598	109,137,598	-	-	109,137,598	109,137,598
<i>Trần Quang Huy</i>	1,097,444	1,097,444	-	5,700	1,091,744	1,091,744
Cộng	56,693,977,018	26,602,182,963	2,737,794,429	729,872,966	28,610,104,426	33,652,263,042

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính
A.7.5 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2,484,000,000	9,582,750,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,661,678,317	1,206,992,146
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5,843,493,487	6,179,827,003
Phải thu khác	3,641,045,478	2,712,462,711
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
Tổng cộng	11,652,008,804	17,703,823,382

A 7.6 Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015	Cuối kỳ		Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016
		Số đầu năm	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	
Văn Thiên Hùng	1,978,208,478	1,978,208,478	-	1,978,208,478
Cộng	1,978,208,478	1,978,208,478	-	1,978,208,478

A 7.7 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	132,955,166,000	132,050,815,271
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,619,001,959	2,882,344,507
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	1,423,983,880
- Chi phí mua thiết bị tin học	175,640,156	416,315,926
- Trả trước tiền thuê văn phòng	205,114,000	259,810,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,238,247,803	782,234,701
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48,550,000	48,550,000
Phải thu thuế nộp thừa	2,498,332	7,005,590
Tổng cộng	134,625,216,291	134,988,715,368

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	4,146,686,100	28,308,940,381	32,455,626,481
- Mua trong kỳ	2,111,065,000	1,114,592,400	388,063,500
- Thanh lý, nhượng bán	856,030,000	2,083,694,587	2,083,694,587
Số dư cuối kỳ	5,401,721,100	27,339,838,194	32,741,559,294
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,908,917,475	18,513,190,090	22,422,107,565
- Khấu hao trong kỳ	245,762,583	3,404,727,819	3,650,490,402
- Thanh lý, nhượng bán	856,030,000	2,052,746,742	2,908,776,742
Số dư cuối kỳ	3,298,650,058	19,865,171,167	23,163,821,225
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	237,768,625	9,795,750,291	10,033,518,916
- Tại ngày cuối kỳ	2,103,071,042	7,474,667,027	9,577,738,069
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.9 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	964,693,751	9,159,366,877	10,124,060,628
- Tăng khác	697,155,000	886,626,000	1,583,781,000
Số dư cuối kỳ	1,661,848,751	10,045,992,877	11,707,841,628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	964,693,751	5,666,751,586	6,631,445,337
- Khấu hao trong kỳ	130,859,164	1,113,245,405	1,244,104,569
Số dư cuối kỳ	1,095,552,915	6,779,996,991	7,875,549,906
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	3,492,615,291	3,492,615,291
- Tại ngày cuối kỳ	566,295,836	3,265,995,886	3,832,291,722
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.10 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

A.7.11 Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí cải tạo văn phòng - Chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng.

A.7.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	8,506,770,145
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

A.7.13 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	10,156,776,767	9,077,350,152
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,732,499,298	3,017,288,112
Cộng	14,009,276,065	12,214,638,264

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.14 Vay và nợ ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1/Nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư					
-CTCP Đầu Tư Kim Việt	9.50%	74,990,100,000	72,500,000,000	147,490,100,000	-
2/ Vay vốn ngân hàng					
-Ngân hàng BIDV - CN NKKN	6.30%	-	522,756,519,780	522,756,519,780	-
3/ Trái phiếu phát hành	9.00%	80,780,000,000	823,120,000,000	400,780,000,000	503,120,000,000
Cộng		155,770,100,000	1,418,376,519,780	1,071,026,619,780	503,120,000,000

A 7.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	19,753,634,300	810,000,000
Khác	283,643,165	-
Cộng	20,037,277,465	810,000,000

A 7.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	252,004,946	212,802,393
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,337,218,671	-
- Thuế Thu nhập cá nhân của nhân viên	721,712,220	451,366,588
- Thuế Thu nhập cá nhân nhà đầu tư	1,980,459,385	698,926,385
- Thuế nhà thầu	16,647,827	38,686,937
Cộng	5,308,043,049	1,401,782,303

A.7.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay tổ chức tài chính, các đối tượng khác, trái phiếu phát hành	1,852,556,112	656,578,602
CPGD mua, bán TSTC môi giới - phí giao dịch	768,947,852	1,018,989,375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,425,300	340,439,146
Chi phí quản lý khác	5,015,805,636	1,657,775,333
Cộng	8,037,734,900	3,673,782,456

A 7.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc của khách hàng	291,478,407,560	132,435,222,000
CTCP Tập đoàn KIDO	276,478,407,560	132,435,222,000
Khách hàng cá nhân	15,000,000,000	-
Phải trả khác	133,755,780	4,457,957,830
Cộng	291,612,163,340	136,893,179,830

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.19 **Vốn chủ sở hữu**

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Trần Lê Nguyên	24,500,000	245,000,000,000	35,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	10,520,013	105,200,130,000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	9,595,299	95,952,990,000	13,71%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3,800,000	38,000,000,000	5,43%
Các cổ đông khác	21,584,688	215,846,880,000	30,84%
Tổng cộng	70,000,000	700,000,000,000	100,00%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	70,000,000	70,000,000
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	70,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	70,000,000	70,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	70,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	70,000,000	70,000,000

A.7.20 **Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện	68,930,268,960	11,540,602,287
Lợi nhuận chưa thực hiện	(24,554,359,262)	(11,540,602,287)
Cộng	44,375,909,698	-

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

ĐVT: VND

A.7.21 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	87,575,160,000	36,211,530,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	4,811,000,000

A.7.22 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19,120,000	4,530,000

A.7.23 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	8,963,800,000	800,000,000

A.7.24 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	48,442,510,000	49,762,510,000

A.7.25 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	535,370,000	1,008,250,000

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

ĐVT: cổ phiếu

A.7.26 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	492,727,356	455,571,747
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3,380,298	4,493,507
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	233,913,148	255,521,346
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90,846,126	90,846,126
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,789,604	5,371,793
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	829,656,532	811,804,519

A.7.27 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14,356,679	12,286,723
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13,196,116	14,221,265
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	27,552,795	26,507,988

A.7.28 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	8,744,896	6,377,944

A.7.29 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	5,290,131	6,763,383

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.30 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	265,493,738,775	219,624,056,410
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	-	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	15,080,839,725	19,005,921,242
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	14,887,810,194	18,518,327,065
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	193,029,531	487,594,177
Cộng	280,574,578,500	238,629,977,652

A.7.31 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	8,493,403,752	-

A.7.32 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	162,044,109,084	161,933,112,104
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	161,426,385,723	161,933,112,104
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	617,723,361	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM	-	-
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	122,024,214,100	73,884,074,300
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	122,024,214,100	73,884,074,300
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	2,472,907,982	18,117,482
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	2,472,907,982	18,117,482
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	286,541,231,166	235,835,303,886

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.33 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	2,526,751,086	2,794,673,766

A.7.34 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	814,294,136,737	451,030,803,478
2. Phải trả gốc margin	812,632,458,420	450,054,116,890
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	812,632,458,420	450,054,116,890
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	1,661,678,317	976,686,588
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	1,661,678,317	976,686,588
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	48,787,794,300	58,399,505,502
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	48,787,794,300	58,399,505,502
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	48,787,794,300	58,399,505,502
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	863,081,931,037	509,430,308,980

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
 B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
 B 7.36 Thu nhập
 B 7.36.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	1,291,831	31,483,401,800	30,934,343,763	549,058,037	36,270,506,400	(14,043,814,577)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	142,000	1,955,000,000	3,106,595,700	(1,151,595,700)	666,188,350	1,807,395,420
	Tổng cộng	1,433,831	33,438,401,800	34,040,939,463	(602,537,663)	36,936,694,750	(12,236,419,157)
	<i>Trong đó:</i>						
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				550,095,307	42,328,974,155	12,184,968,515
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				1,152,632,970	5,392,279,405	24,421,387,672

B 7.36.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	360,120,223,921	335,706,161,290	(24,554,359,262)	(11,540,602,287)	(13,013,756,975)
1	Cổ phiếu niêm yết	294,677,745,858	275,079,502,490	(19,727,400,513)	(2,960,216,674)	(16,767,183,839)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	65,442,478,063	60,626,658,800	(4,826,958,749)	(8,580,385,613)	3,753,426,864
II	Loại các khoản cho vay và phải thu	861,420,252,720	832,810,148,294	(28,610,104,426)	(26,602,182,963)	(2,007,921,463)
	Cộng	1,221,540,476,641	1,168,516,309,584	(53,164,463,688)	(38,142,785,250)	(15,021,678,438)

B 7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1,331,975,573	11,283,143,982	13,976,381,827
- Cổ tức	1,331,975,573	8,205,724,835	13,976,381,827
- Tiền gửi	-	3,077,419,147	
b. Từ các khoản cho vay và phải thu	40,903,260,160	110,358,443,341	44,291,683,270

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
B 7.36.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	12,740,773,616	48,945,610,120	37,510,171,249
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	-	3,000,000,000	2,894,352,900
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,770,154,413	5,628,981,362	3,914,767,770
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1,922,772,727	6,889,727,272	3,343,636,363
5	Thu nhập hoạt động khác	158,295,289	713,593,227	1,110,412,549
	Cộng	16,591,996,045	65,177,911,981	48,773,340,831

B 7.36.5 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,549,098,736	8,266,797,949	7,903,331,755
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	1,549,098,736	8,266,797,949	7,903,331,755

B 7.37 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Chi phí nhân viên quản lý	5,773,377,607	22,318,477,816	16,176,034,680
	Lương và các khoản phúc lợi	5,160,023,607	19,908,623,816	14,102,603,292
	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	613,354,000	2,409,854,000	2,073,431,388
	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
2	Chi phí văn phòng phẩm	19,048,988	106,594,151	361,762,492
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	82,656,341	520,574,744	377,471,772
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	764,905,286	2,889,375,590	2,481,262,986
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	8,000,000	7,000,000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,088,382,728	8,490,924,644	6,837,747,697
7	Chi phí khác	1,935,195,767	7,833,442,233	4,391,450,597
	Cộng	10,663,566,717	42,167,389,178	30,632,730,224

7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.38 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Thu nhập khác - phí cấp lại thẻ GDTT	7,021,815	21,500,766	-
2	Thu nhập khác - lãi thanh lý TSCĐ-CCDC	490,909,091	561,818,183	-
3	Các khoản thu nhập khác	96	3,714,591	21,017,178
	Cộng	497,931,002	587,033,540	26,017,234

B 7.39 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí khác - lỗ thanh lý TSCĐ-CCDC	-	25,947,845	-
2	Chi phí khác	2,100,060	25,118,765	10,922,502
	Cộng	2,100,060	51,066,610	10,922,505

B 7.40 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,337,218,671	3,536,747,451	-
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2,337,218,671	3,536,747,451	-
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	8,506,770,145	(8,506,770,145)
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	8,506,770,145	(8,506,770,145)

C.41. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau: (không phát sinh)

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành:

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

D.42. Những thông tin khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4/2016: không phát sinh.

Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ

Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu

Số: 73/2017/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV/2016 so với Quý IV/2015

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính Quý IV/2016 của Công ty cổ phần chứng khoán Rong Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rong Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa Quý IV/2016 so với Quý IV/2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV-2016	Quý IV-2015	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	7.540.354.055	2.761.621.234	173,04%
2	Chi phí thuế TNDN	2.337.218.671	(8.506.770.145)	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.203.135.384	11.268.391.379	(53,82%)

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế của Quý IV/2016 so với Quý IV/2015 là do:

- Quý IV năm nay, tình hình thị trường không thật sự thuận lợi vào cuối năm đã ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn thu từ hoạt động tự doanh. Tuy vậy, các mảng hoạt động giao dịch ký quỹ và kinh doanh môi giới của Rong Việt tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng mạnh mẽ từ đầu năm, đem lại nguồn thu lớn cho Công ty.

- Các chi phí hoạt động của Rong Việt được quản lý chặt chẽ và kiểm soát tốt theo đúng kế hoạch.

- Cùng kỳ năm trước, Công ty ghi nhận một khoản lợi ích từ thuế TNDN hoãn lại nên đã giúp lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý IV/2016 giảm 53,82% so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rong Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

Tổng Giám Đốc 


Nguyễn Hiếu